

Phụ lục I

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TRỒNG MỚI 51 TRIỆU CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam

TT	 Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện						Tổng cộng
		Đơn vị tính	Năm thực hiện					
			2021	2022	2023	2024	2025	
I	Trồng cây ăn trái kết hợp lấy gỗ	Cây	830.000	913.000	996.000	1.079.000	1.162.000	4.980.000
1	Bắc Trà My	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
2	Nam Trà My	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
3	Phước Sơn	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
4	Tây Giang	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
5	Đông Giang	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
6	Nam Giang	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
7	Tiên Phước	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
8	Nông Sơn	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
9	Quế Sơn	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
10	Hiệp Đức	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
11	Phú Ninh	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
12	Duy Xuyên	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
13	Đại Lộc	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
14	Thăng Bình	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
15	Điện Bàn	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
16	Tam Kỳ	Cây	30.000	33.000	36.000	39.000	42.000	180.000
17	Núi Thành	Cây	50.000	55.000	60.000	65.000	70.000	300.000
II	Trồng cây xanh khu vực nông thôn kết hợp lấy gỗ	Cây	6.820.000	7.500.000	8.180.000	8.860.000	9.540.000	40.900.000
1	Bắc Trà My	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện						Tổng cộng
		Đơn vị tính	Năm thực hiện					
			2021	2022	2023	2024	2025	
2	Nam Trà My	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000
3	Phước Sơn	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000
4	Tây Giang	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000
5	Đông Giang	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000
6	Nam Giang	Cây	500.000	550.000	600.000	650.000	700.000	3.000.000
7	Tiên Phước	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
8	Nông Sơn	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
9	Quế Sơn	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
10	Hiệp Đức	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
11	Phú Ninh	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
12	Duy Xuyên	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
13	Đại Lộc	Cây	300.000	330.000	360.000	390.000	420.000	1.800.000
14	Thăng Bình	Cây	400.000	440.000	480.000	520.000	560.000	2.400.000
15	Điện Bàn	Cây	300.000	330.000	360.000	390.000	420.000	1.800.000
16	Tam Kỳ	Cây	120.000	130.000	140.000	150.000	160.000	700.000
17	Núi Thành	Cây	300.000	330.000	360.000	390.000	420.000	1.800.000
III	Trồng cây xanh đường phố, công viên, trường học, Bệnh viện, khu công nghiệp,...	Cây	367.000	439.000	475.000	526.000	547.000	2.354.000
1	Bắc Trà My	Cây	30.000	36.000	39.000	40.000	45.000	190.000
2	Nam Trà My	Cây	30.000	36.000	39.000	40.000	45.000	190.000
3	Phước Sơn	Cây	30.000	36.000	39.000	40.000	45.000	190.000
4	Tây Giang	Cây	30.000	36.000	39.000	40.000	45.000	190.000
5	Đông Giang	Cây	30.000	36.000	39.000	44.000	45.000	194.000

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện						Tổng cộng
		Đơn vị tính	Năm thực hiện					
			2021	2022	2023	2024	2025	
6	Nam Giang	Cây	30.000	36.000	39.000	45.000	45.000	195.000
7	Tiên Phước	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
8	Nông Sơn	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
9	Quế Sơn	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
10	Hiệp Đức	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	30.000
11	Phú Ninh	Cây	10.000	12.000	13.000	15.000	15.000	65.000
12	Duy Xuyên	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
13	Đại Lộc	Cây	10.000	12.000	13.000	15.000	15.000	65.000
14	Thăng Bình	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
15	Điện Bàn	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
16	Tam Kỳ	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
17	Núi Thành	Cây	20.000	24.000	26.000	30.000	30.000	130.000
18	Hội An	Cây	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
IV	Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ	Cây	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	1.500.000
1	BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	Cây	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000
2	BQL RPH Đông Giang	Cây	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000
3	BQL RPH Tây Giang	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
4	BQL RPH Phước Sơn	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
5	BQL RPH Nam Giang	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	200.000
6	BQL RPH Bắc Trà My	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
7	BQL RPH Nam Trà My	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	200.000
8	BQL KBTTT Sông Thanh	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
9	BQL KBT Loài và sinh cảnh Voi	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện						Tổng cộng
		Đơn vị tính	Năm thực hiện					
			2021	2022	2023	2024	2025	
10	Huyện Tiên Phước	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
V	Mô hình trồng rừng chống cát bay, sạt lở bờ sông, bờ biển	Cây	110.000	80.000	80.000	76.000	70.000	416.000
1	Duy Xuyên	Cây	30.000	20.000	20.000	16.000	10.000	96.000
2	Thăng Bình	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
3	Tam Kỳ	Cây	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50.000
4	Núi Thành	Cây	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000
5	Hội An	Cây	20.000					20.000
VI	Trồng mới rừng sản xuất bằng giống cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao	Cây	270.000	270.000	270.000	320.000	320.000	1.450.000
1	Bắc Trà My	Cây	30000	30000	30000	35000	35000	160000
2	Nam Trà My	Cây	30000	30000	30000	35000	35000	160000
3	Phước Sơn	Cây	20000	20000	20000	25000	25000	110000
4	Tây Giang	Cây	30000	30000	30000	35000	35000	160000
5	Đông Giang	Cây	20000	20000	20000	25000	25000	110000
6	Nam Giang	Cây	30000	30000	30000	35000	35000	160000
7	Tiên Phước	Cây	30000	30000	30000	35000	35000	160000
8	Nông Sơn	Cây	20000	20000	20000	25000	25000	110000
9	Quế Sơn	Cây	20000	20000	20000	25000	25000	110000
10	Phú Ninh	Cây	20000	20000	20000	25000	25000	110000
11	Hiệp Đức	Cây	20000	20000	20000	20000	20000	100000
TỔNG CỘNG: TC= I+II+III+IV+V+VI		Cây	8.697.000	9.502.000	10.301.000	11.161.000	11.939.000	51.600.000

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện						Tổng cộng
		Đơn vị tính	Năm thực hiện					
			2021	2022	2023	2024	2025	

Phụ lục II
TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NỘI DUNG NHIỆM VỤ
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Rà soát quỹ đất, xây dựng kế hoạch			
1	Rà soát, kiểm tra, đánh giá đầy đủ thực trạng quản lý cây xanh đô thị, khu công nghiệp, xác định rõ mục tiêu cần đạt, kế hoạch trồng cây xanh đô thị, khu công nghiệp trong thời gian tới theo hướng nâng cao diện tích cây xanh/đầu người tại các khu đô thị	Sở Xây dựng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Quý III năm 2021
2	Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp cho phát triển rừng và trồng cây xanh; đặc biệt ở các vùng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu để xác định khu vực ưu tiên trồng cây	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Quý III năm 2021
3	Rà soát quỹ đất, xác định các đoạn đường và tuyến đường đủ điều kiện và đảm bảo đúng các quy định để trồng cây xanh trong phạm vi an toàn đường bộ trên các tuyến đường quốc lộ ủy quyền, tỉnh lộ; đảm bảo hệ thống đường giao thông được trồng cây xanh, tạo cảnh quan, bóng mát theo các tiêu chuẩn, quy định hiện hành	Sở Giao thông vận tải	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Quý III năm 2021
4	Rà soát quy hoạch sử dụng đất, xác định quỹ đất trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và trồng mới rừng sản xuất; trồng cây phân tán (khu vực đô thị và nông thôn)	- UBND các huyện, thị xã, thành phố. - Chủ rừng	Các sở, ngành liên quan	Quý III năm 2021
5	Xây dựng kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh phân tán hằng năm và cả giai đoạn 2021-2025	- UBND các huyện, thị xã, thành phố. - Chủ rừng	Các sở, ngành liên quan	Hằng năm và cả giai đoạn 2021-2025

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
6	Tổng hợp kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán hằng năm và cả giai đoạn	Sở Nông nghiệp và PTNT	- Sở Xây dựng - Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Hằng năm và cả giai đoạn 2021-2025
II	Chuẩn bị đủ số lượng, chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng cây trồng phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan	Hằng năm và cả giai đoạn 2021-2025
III	Về kỹ thuật			
1	Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trồng cây xanh tập trung trong rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng mới rừng sản xuất và trồng cây phân tán vùng nông thôn, quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Hằng năm
2	Xây dựng chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị để bảo đảm tỷ lệ trồng cây xanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng	Sở xây dựng	- UBND các huyện, thị xã, thành phố - Sở Nông nghiệp và PTNT - Các sở, ngành liên quan	Hằng năm
3	Ứng dụng phần mềm để cập nhật, thống kê, quản lý cây trồng, công tác chăm sóc, tình hình phát triển cây xanh trồng tập trung và cây xanh phân tán	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Hằng năm và cả giai đoạn 2021-2025
IV	Tổ chức thực hiện có hiệu quả phòng trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ"	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Hằng năm

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
V	Tổ chức trồng rừng, trồng cây xanh theo Kế hoạch đã được phê duyệt giai đoạn 2021 - 2025	- UBND các huyện, thị xã, thành phố - Chủ rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Xây dựng, các sở, ngành liên quan	Hàng năm
VI	Cơ chế chính sách			
1	Nghiên cứu, bổ sung tiêu chí về diện tích cây xanh trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện, xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Năm 2021 - 2022
2	Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị	Sở xây dựng	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Năm 2021 - 2022
3	Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng khuyến khích, hỗ trợ về đất đai cho hoạt động phát triển cây xanh	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành liên quan	Năm 2021 - 2022